

Số: 408 /QĐ-VNLNT

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024 VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 CỦA VIỆN NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1298/QĐ-BKHCN ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch và Quản lý khoa học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Quý III năm 2024 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam (chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Ban Kế hoạch và Quản lý khoa học, Chánh Văn phòng, Trưởng ban Hợp tác quốc tế và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC (để bc);
- Lưu: VT, KHQLKH.



Trần Chí Thành

VIỆN NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ VIỆT NAM

Chương: 017A



Biểu số 1

(Kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUÝ III NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 408 /QĐ-VNLNT ngày 11 / 10 /2024 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Viện NCHN	Viện KHKT HN	Viện CNXH	Trung tâm Hạt nhân	Văn phòng	CNBX	CXHN	CANTI	NDE	NTC
1	2	3	4=5+6+	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí												
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước												
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.110,3	4.110,3	1.208,5	569,8	705,3	252,6	439,9		259,5	154,5	203,3	117,9
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.110,3	4.110,3	1.208,5	569,8	705,3	252,6	439,9		259,5	154,5	203,3	117,9
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.110,3	4.110,3	1.208,5	569,8	705,3	252,6	439,9		259,5	154,5	203,3	117,9
a	Vốn trong nước	4.110,3	4.110,3	1.208,5	569,8	705,3	252,6	439,9		259,5	154,5	203,3	117,9
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	199,0	199,0										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	199,0	199,0	54,9	70,6	20,0				30,0		23,5	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở												
2.2	Kinh phí thường xuyên	3.911,3	3.911,3	1.208,5	569,8	705,3	252,6	439,9		259,5	154,5	203,3	117,9
2.3	Kinh phí không thường xuyên												
b	Vốn nước ngoài												
2.4	Vốn viện trợ												

Handwritten signature



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2023
(Kèm theo Quyết định số 408/QĐ-VNLNT ngày 11/10/2024 của Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Viện NCHN	Viện KHKTHN	Viện CNXH	Trung tâm Hạt nhân	Văn phòng	CNBX	CXHN	CANTI	NDE	NTC
1	2	3	4	5=4-3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí													
I	Số thu phí, lệ phí													
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại													
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước													
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	195.000.000	102.717.564.734	27.562.491.821	23.515.525.571	16.946.504.868	5.476.360.601	10.554.560.931	447.670.000	7.492.235.942	2.876.067.793	4.901.341.300	2.944.805.907	
I	Nguồn ngân sách trong nước	195.000.000	102.717.564.734	27.562.491.821	23.515.525.571	16.946.504.868	5.476.360.601	10.554.560.931	447.670.000	7.492.235.942	2.876.067.793	4.901.341.300	2.944.805.907	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		93.252.428.185	24.858.841.330	16.949.039.513	16.946.504.868	5.476.360.601	10.554.560.931	447.670.000	7.492.235.942	2.876.067.793	4.901.341.300	2.749.805.907	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		13.656.026.192	1.397.738.930	4.190.106.400	3.365.227.946	961.975.300	456.519.967	325.950.000	1.394.396.942	526.806.300	846.400.000	190.904.407	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		79.596.401.993	23.461.102.400	12.758.933.113	13.581.276.922	4.514.385.301	10.098.040.964	121.720.000	6.097.839.000	2.349.261.493	4.054.941.300	2.558.901.500	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	195.000.000	195.000.000											195.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	195.000.000	195.000.000											195.000.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		9.270.136.549	2.703.650.491	6.566.486.058									
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên													
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		9.270.136.549	2.703.650.491	6.566.486.058									

Handwritten signature